

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

**Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:**

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.



Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

##### - Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### - Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.





Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. HCM (HFIC)	Việt Nam	Cổ đông lớn

## 21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 21.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 21.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	409.180.124.864	388.950.464.048
- Doanh thu thi công công trình	791.825.233.679	742.204.831.130
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	61.213.584.973	55.605.282.797
<b>Cộng</b>	<b>1.262.218.943.516</b>	<b>1.186.760.577.975</b>

## 22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

## 23. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

### Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

### **Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.





**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>- Tiền mặt</b>	<b>288.135.707</b>	<b>108.519.651</b>
+ Văn phòng	180.978.206	4.879.750
+ Các xí nghiệp	107.157.501	103.639.901
+ Công ty con	-	-
<b>- Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>67.906.287.232</b>	<b>48.623.126.685</b>
+ Văn phòng	62.543.896.971	39.295.478.666
+ Các xí nghiệp	5.361.500.694	9.326.453.042
+ Công ty con	889.567	1.194.977
<b>- Các khoản tương đương tiền</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>101.000.000.000</b>
<b>+ Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp.HCM	-	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	24.000.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Quận 5	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Sài Gòn	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Tây Sài Gòn	-	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN.Bắc Sài Gòn	-	35.000.000.000
<b>+ Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b><u>102.194.422.939</u></b>	<b><u>149.731.646.336</u></b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>- Tiền mặt</b>	<b>288.135.707</b>	<b>108.519.651</b>
+ Văn phòng	180.978.206	4.879.750
+ Các xí nghiệp	107.157.501	103.639.901
+ Công ty con	-	-
<b>- Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>67.906.287.232</b>	<b>48.623.126.685</b>
+ Văn phòng	62.543.896.971	39.295.478.666
+ Các xí nghiệp	5.361.500.694	9.326.453.040
+ Công ty con	889.567	1.194.977
<b>- Các khoản tương đương tiền</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>101.000.000.000</b>
<b>+ Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp.HCM	-	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	24.000.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Quận 5	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Sài Gòn	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Tây Sài Gòn	-	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN.Bắc Sài Gòn	-	35.000.000.000
<b>+ Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b><u><u>102.194.422.939</u></u></b>	<b><u><u>149.731.646.336</u></u></b>





**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**2.1. Chứng khoán kinh doanh**

**2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*a. Ngắn hạn*

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
	25.000.000.000		25.000.000.000	37.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>37.000.000.000</b>

*b. Dài hạn*

### 3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>3.1 Ngắn hạn</b>		
<b>3.1.1. Công ty mẹ</b>	<b>232.571.279.990</b>	<b>228.869.597.082</b>
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	3.217.218.445	64.900.976.632
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	9.564.576.473	59.474.469.757
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	7.277.606.531	48.359.288.851
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	6.375.555.502	32.636.013.660
TTQL Hạ Tầng GT Đường bộ	201.810.087.561	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	4.326.235.478	23.498.848.182
Các khoản phải thu khách hàng khác	227.709.922.102	136.512.934.498
<b>3.1.2. Công ty con</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>460.281.202.092</b>	<b>365.382.531.580</b>
<b>3.2 Dài hạn</b>		
<b>3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên</b>		

\* Ngày 20/06/2019 Ủy ban nhân dân TP đã ra quyết định thành lập Trung tâm quản lý Hạ tầng giao thông đường bộ, theo đó các công trình thuộc các khu Quản Lý Giao thông đô thị sẽ chuyển giao cho Trung tâm Hạ tầng GT Đường Bộ quản lý.



### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1 Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	762.440.219	-	699.129.757	-
+ Văn phòng	762.440.219	-	699.129.757	-
+ Các xí nghiệp	-	-	-	-
- Phải thu khoản phải trả	-	-	166.512	-
- Phải thu khác - Văn phòng	10.522.045.139	5.624.417.698	8.707.273.460	5.742.616.419
+ Lãi dự thu	283.013.698	-	1.249.682.191	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938	743.222.783	1.209.193.659	766.421.504
+ Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915	4.881.194.915	5.088.215.597	4.976.194.915
+ Đối tượng khác	4.171.841.588	-	1.160.182.013	-
- Phải thu khác - các XN	18.949.904.588	-	15.544.356.362	-
+ Xí nghiệp công trình 2	47.880.969	-	1.145.044.890	-
+ Xí nghiệp công trình 3	199.863.989	-	671.842.244	-
+ Xí nghiệp công trình 8	1.393.469.966	-	8.650.189.536	-
+ Xí nghiệp SX BTNN	3.521.845.155	-	1.433.112.378	-
+ Đối tượng khác	13.786.844.509	-	3.644.167.314	-
<b>Cộng</b>	<b>30.234.389.946</b>	<b>5.624.417.698</b>	<b>24.950.926.091</b>	<b>5.742.616.419</b>



**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.2 Dài hạn</b>				
- Ký quỹ, ký cược	19.986.683.616	-	16.456.575.390	-
+ KQL GT Đô thị số 1	4.179.944.089	-	2.881.936.942	-
+ KQL GT Đô thị số 2	2.322.309.217	-	1.832.224.805	-
+ KQL GT Đô thị số 3	5.859.656.158	-	4.534.170.956	-
+ KQL GT Đô thị số 4	6.592.339.144	-	5.819.106.359	-
+ TT quản lý đường hầm sông Sài	918.281.840	-	774.483.160	-
+ Trung tâm phát triển quỹ đất	-	-	550.000.000	-
+ Cục QL đường bộ IV	34.734.168	-	34.734.168	-
+ Các đối tượng khác	79.419.000	-	29.919.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.986.683.616</b>	<b>-</b>	<b>16.456.575.390</b>	

**5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	40.390.459.732	8.687.588.627	26.401.107.006	546.434.432
<b>Chi tiết:</b>				
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 1	2.641.412.445	603.569.158	1.569.980.076	-
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 2	175.856.000	87.928.000	64.631.872	-
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 3	6.270.680.915	15.456.741	5.465.287.000	-
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 4	2.880.605.373	141.015.997	3.988.448.954	-
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn -	2.314.176.816	-	4.639.041.100	-
+ CTCP Đầu Tư và XD Cấp Thoát Nước	90.106.278	-	90.106.278	-
+ CT TNHH XD Công trình An Cường	267.581.500	-	267.581.500	-
+ Công ty CP Cấp Nước Gia Định	393.786.335	-	323.308.335	-
+ Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915	-	4.976.194.915	-
+ Xí Nghiệp Công Trình 4	1.929.396.837	-	1.952.595.558	-
+ Công ty CP CTGT 60	523.598.000	-	523.598.000	-
+ Công ty TNHH XD GT MBM	6.008.651.000	4.206.055.700	-	-
+ Khu QL Đường Thủy Nội Địa	2.840.589.906	528.017.396	-	-
+ Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài	2.333.295.486	1.166.647.743	-	-
+ BQL dự án đầu tư xây dựng các công	2.663.415.000	805.727.500	-	-
+ BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô	1.395.683.240	697.841.620	-	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư Nghĩa Phát	-	-	1.092.868.865	546.434.432
+ Công ty TNHH SX VLXD Phú Đức	-	-	800.320.175	-
+ Đối tượng khác	2.780.429.686	435.328.772	647.144.378	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.390.459.732</b>	<b>8.687.588.627</b>	<b>26.401.107.006</b>	<b>546.434.432</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	26.814.038.111	-	7.851.582.885	-
- Công cụ, dụng cụ	67.543.113	-	67.631.112	-
- Chi phí SXKD dở dang	42.911.793.735	-	58.299.215.473	-
<b>Cộng</b>	<b>69.793.374.959</b>		<b>66.218.429.470</b>	

**7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>7.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
<b>7.2 Xây dựng cơ bản dở dang</b>	-	40.886.487.687
- Xây dựng cơ bản	-	40.886.487.687
+ Trụ sở văn phòng tại Quận 7 (*)	-	40.886.487.687
<b>Cộng</b>	-	<b>40.886.487.687</b>

**Ghi chú:** (\*) Dự án thi công xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Công ty tại địa chỉ 476, đường Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh đã hoàn thành và đi vào sử dụng.



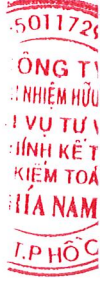


**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	3.518.420.932	134.231.152.268	82.150.072.126	1.047.635.823	78.110.546	221.025.391.695
Số tăng trong năm	67.471.835.204	1.796.672.727	8.928.909.090	703.494.728	-	78.900.911.749
- Mua trong năm	-	1.796.672.727	8.928.909.090	703.494.728	-	11.429.076.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	67.471.835.204	-	-	-	-	67.471.835.204
Số giảm trong năm	-	36.972.600	2.601.301.000	821.524.278	46.000.000	3.505.797.878
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.601.301.000	821.524.278	46.000.000	3.468.825.278
- Giảm khác	-	36.972.600	-	-	-	36.972.600
Số dư cuối năm	3.518.420.932	117.847.988.631	79.894.470.491	1.047.635.822	78.110.546	296.420.505.566
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.617.680.768	77.421.024.276	65.189.368.081	927.187.754	67.124.684	145.222.385.563
Số tăng trong năm	1.470.910.548	10.902.743.627	6.055.531.222	124.439.906	3.306.636	18.556.931.939
- Khấu hao trong năm	1.470.910.548	10.902.743.627	6.055.531.222	124.439.906	3.306.636	18.556.931.939
Số giảm trong năm	-	34.984.826	2.501.928.896	786.007.745	40.910.323	3.363.831.790
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.501.928.896	786.007.745	40.910.323	3.328.846.964
- Giảm khác	-	34.984.826	-	-	-	34.984.826
Số dư cuối năm	3.088.591.316	88.288.783.077	68.742.970.407	265.619.915	29.520.997	160.415.485.712
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	1.900.740.164	56.810.127.992	16.960.704.045	120.448.069	10.985.862	75.803.006.132
Tại ngày cuối năm	429.829.616	29.559.205.554	11.151.500.084	782.015.907	48.589.549	136.005.019.854

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 58.067.287.375 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý - VND



9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	413.443.612	110.505.816	670.079.328
Số tăng trong năm	-	-	-	48.350.004	-	48.350.004
- Khấu hao trong năm	-	-	-	48.350.004	-	48.350.004
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	382.609.126	110.505.816	718.429.332
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	84.612.491	-	84.612.491
Tại ngày cuối năm	-	-	-	115.446.977	-	36.262.487

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- VND  
561.291.819 VND





**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>10.1. Ngắn hạn</b>		
<b>10.2. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	887.648.841
- Lợi thế kinh doanh (*)	41.864.551.143	48.841.976.332
- Công cụ dụng cụ toà nhà VP Công ty	3.274.231.595	-
<b>Cộng</b>	<b>45.138.782.738</b>	<b>49.729.625.173</b>

**Ghi chú:**

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11.1. Ngắn hạn</b>				
<b>a. Văn phòng công ty</b>	<b>41.014.198.076</b>	<b>41.014.198.076</b>	<b>46.578.055.352</b>	<b>46.578.055.352</b>
CTCP TM và XNK vật tư giao thông (TRATIMEX)	7.226.049.806	7.226.049.806	10.451.856.855	10.451.856.855
Công ty TNHH Đình Phương	2.630.355.614	2.630.355.614	1.559.536.644	1.559.536.644
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh	1.722.544.063	1.722.544.063	3.844.277.496	3.844.277.496
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo	-	-	2.993.635.700	2.993.635.700
CN Nhựa đường Sài Gòn	6.125.020.000	6.125.020.000	7.867.658.700	7.867.658.700
Công ty TNHH Thương mại Xây Dựng Anh Dương	1.788.921.530	1.788.921.530	1.356.393.500	1.356.393.500
Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	2.931.813.416	2.931.813.416	3.100.853.453	3.100.853.453
Công ty TNHH TM DV Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	7.009.295.803	7.009.295.803	4.235.885.128	4.235.885.128
Phải trả các đối tượng khác	11.580.197.844	11.580.197.844	11.167.957.876	11.167.957.876



**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b. Các Xí nghiệp trực thuộc</b>	<b>118.567.964.017</b>	<b>118.567.964.017</b>	<b>151.862.808.626</b>	<b>151.862.808.626</b>
- Xí nghiệp đường bộ 1	21.340.865.283	21.340.865.283	12.377.769.028	12.377.769.028
- Xí nghiệp đường bộ 4	11.566.762.047	11.566.762.047	5.128.828.200	5.128.828.200
- Xí nghiệp đường bộ 6	8.840.736.959	8.840.736.959	14.089.725.809	14.089.725.809
- Xí nghiệp SXLD THGT	1.743.378.722	1.743.378.722	3.039.432.364	3.039.432.364
- Xí nghiệp Sản xuất BTNN	7.744.641.552	7.744.641.552	58.766.779.454	58.766.779.454
- Xí nghiệp Công trình 2	762.116.625	762.116.625	1.001.599.070	1.001.599.070
- Xí nghiệp Công trình 3	13.879.581.353	13.879.581.353	18.779.753.619	18.779.753.619
- Xí nghiệp Công trình 5	3.084.794.048	3.084.794.048	2.997.699.466	2.997.699.466
- Xí nghiệp Công trình 6	7.478.299.726	7.478.299.726	747.911.074	747.911.074
- Xí nghiệp Công trình 8	18.506.900.011	18.506.900.011	9.606.552.029	9.606.552.029
- Xí nghiệp Công trình 9	3.128.631.313	3.128.631.313	2.707.436.926	2.707.436.926
- Xí nghiệp Công trình 10	2.323.729.467	2.323.729.467	7.417.576.382	7.417.576.382
- Xí nghiệp Công trình Thanh niên	16.179.673.954	16.179.673.954	12.627.408.871	12.627.408.871
- Xí nghiệp Cấp thoát nước	1.987.852.957	1.987.852.957	2.574.336.334	2.574.336.334
<b>c. Công ty con</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>159.582.162.093</b>	<b>159.582.162.093</b>	<b>198.440.863.978</b>	<b>198.440.863.978</b>

**11.2. Dài hạn**

**11.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

**11.4. Phải trả người bán là các bên liên quan:**



**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.681.675.639	15.061.663.639	3.294.354.029	-	14.448.985.249
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	76.533.099	76.533.099	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.299.149	7.299.149	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	-	1.493.734.548	9.467.854.223	6.900.344.373	-	4.061.244.398
- Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty con	80.613	-	-	-	80.613	-
- Thuế thu nhập cá nhân	85.574.462	-	2.651.106.872	1.856.040.948	-	709.491.462
- Thuế nhà đất	-	-	17.044.382	17.044.382	-	-
- Tiền thuế đất	-	-	561.093.408	561.093.408	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	181.593.218	-	329.144.704	329.144.704	181.593.218	-
- Thuế khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>267.248.293</b>	<b>4.175.410.187</b>	<b>28.171.739.476</b>	<b>13.041.854.092</b>	<b>181.673.831</b>	<b>19.219.721.109</b>

**Ghi chú:**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



### 13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>13.1. Ngắn hạn</b>		
<b>- Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng</b>	<b>21.531.681.581</b>	<b>16.374.943.364</b>
+ Công Ty Đầu tư Tài Chính Nhà Nước TP Hồ Chí Minh	7.260.022.466	
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.050.625.129	7.050.625.129
+ Công ty TNHH SX TM Liên Phú Đức	-	2.701.911.465
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	56.027.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	248.413.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	352.323.008	868.989.548
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.296.968.045	1.296.968.045
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Cổ tức phải trả cổ đông khác	52.622.110	34.493.350
+ Đối tượng khác	3.122.038.841	2.024.873.845
<b>- Phải trả ngắn hạn khác - các Xí nghiệp</b>	<b>57.710.306.978</b>	<b>6.597.605.616</b>
+ Khách hàng Xí nghiệp đường bộ 1	42.928.908.567	62.006.043
+ Khách hàng Xí nghiệp đường bộ 4	13.907.578.831	6.104.910.137
+ Khách hàng Xí nghiệp Công trình 3	160.358.564	279.240.000
+ XN SXLD HTTH GT	553.734.313	151.449.436
+ Khác	159.726.703	
<b>- Phải trả ngắn hạn khác - khoản mượn tiền của cá nhân tại các Xí Nghiệp (*)</b>	<b>65.803.056.827</b>	<b>48.219.216.581</b>
+ XN Đường Bộ 1	27.349.071.174	16.301.315.423
+ XN Đường Bộ 4	4.610.000.000	3.310.847.000
+ XN Đường Bộ 6	15.346.027	72.126.754
+ XN SXLD HTTH GT	3.464.493.646	4.058.043.203
+ XN công trình 2	2.290.000.000	10.952.288.000
+ XN công trình 3	14.865.335.031	4.082.781.321
+ XN công trình 5	2.593.506.064	2.330.794.501
+ XN công trình 6	2.240.500.000	55.000.000
+ XN công trình 8	-	92.000.000
+ XN công trình 9	-	283.682.820
+ XN công trình 10	3.238.828.472	1.397.404.439
+ XN công trình thanh niên	2.134.097.480	1.573.304.774
+ XN công trình cấp thoát nước	2.037.628.346	3.709.628.346
+ XN bê tông nhựa nóng	964.250.587	-
<b>- Phải trả ngắn hạn khác - Công ty con</b>	<b>970.180</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>145.046.015.566</b>	<b>71.191.765.561</b>

### 13.2. Dài hạn

#### 13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú: (\*) Đây là các khoản mượn tiền cá nhân, không có lãi suất của các Xí nghiệp trực thuộc Công ty để huy động vốn thực hiện thi công các công trình do Xí nghiệp thực hiện.



**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>711.011.577</b>	-	<b>8.632.211.025</b>	-	<b>294.340.862.602</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	37.780.227.173	-	37.780.227.173
- Trích lập quỹ bổ sung năm 2017	-	-	-	(872.057.949)	-	(872.057.949)
- Phân phối cổ tức bổ sung năm 2017	-	-	-	(1.425.033.000)	-	(1.425.033.000)
- Tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	(3.735.000.000)	-	(3.735.000.000)
- Trích chi phí HĐQT năm 2018	-	-	-	(1.952.396.620)	-	(1.952.396.620)
- Phân phối cổ tức năm 2018	-	-	-	(11.399.905.600)	-	(11.399.905.600)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>711.011.577</b>	-	<b>27.028.045.029</b>	-	<b>312.736.696.606</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	44.091.306.441	-	44.091.306.441
- Trích lập quỹ 2018	-	-	-	(1.305.239.988)	-	(1.305.239.988)
- Trích lập quỹ 2019	-	-	-	(2.910.000.000)	-	(2.910.000.000)
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(10.829.910.320)	-	(10.829.910.320)
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(11.399.154.000)	-	(11.399.154.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>711.011.577</b>	-	<b>44.675.047.162</b>	-	<b>330.383.698.739</b>



**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Công ty mẹ	0%	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác (*)	100%	284.997.640.000	284.997.640.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>284.997.640.000</b>

**Ghi chú: (\*)**

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của HFIC	49,00%	139.650.000.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,00%	145.347.640.000	145.347.640.000

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp cuối kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000
<b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	16.337.058.430	32.433.987.123

**c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>28.499.764</b>	<b>28.499.764</b>
<b>- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>28.499.764</b>	<b>28.499.764</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
<b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>		-
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>28.499.764</b>	<b>28.499.764</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**d. Cổ tức**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</b>		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4%	7,8%

(\*) Công ty tạm phân phối cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 22/11/2019.

**15 . NGUỒN KINH PHÍ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí đầu năm	<b>1.109.570.636</b>	<b>821.253.472</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	81.406.902	1.332.558.815
- Chi sự nghiệp	54.447.069	(1.044.241.651)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<b>1.245.424.607</b>	<b>1.109.570.636</b>

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**16.1. Tài sản thuê ngoài**

**16.2. Tài sản nhận giữ hộ**



**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**1.1. Doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	409.180.124.864	388.950.464.048
- Doanh thu thi công công trình	791.825.233.679	742.204.831.130
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	61.213.584.973	55.605.282.797
<b>Cộng</b>	<b>1.262.218.943.516</b>	<b>1.186.760.577.975</b>

**1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan**

**2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	330.110.914.632	328.770.773.620
- Giá vốn thi công công trình	763.346.891.289	711.870.389.936
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	59.933.523.302	54.414.632.346
<b>Cộng</b>	<b>1.153.391.329.223</b>	<b>1.095.055.795.902</b>

**3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.737.145.813	10.158.646.920
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.946.229	-
<b>Cộng</b>	<b>7.741.092.042</b>	<b>10.158.646.920</b>

**4 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	292.463.935	9.811.416
- Cho thuê xe, máy thi công	2.022.232.000	374.834.000
- Thu bán hồ sơ thầu	9.090.910	24.545.457
- Các khoản thu nhập khác	560.566.934	154.992.329
<b>Cộng</b>	<b>2.884.353.779</b>	<b>564.183.202</b>

**5 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí xe, máy thi công	1.622.136.900	283.346.372
- Các khoản chi phí khác	476.586.542	64.231.195
<b>Cộng</b>	<b>2.098.723.442</b>	<b>347.577.567</b>



**6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
<b>6.1. Chi phí bán hàng</b>	-	-
<b>6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>62.121.153.542</b>	<b>54.838.886.457</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	26.735.116.601	27.521.602.101
- Chi phí vật liệu quản lý	1.221.061.210	1.153.773.771
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.047.894.222	1.251.940.362
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.321.840.756	934.799.596
- Thuế, phí và lệ phí	813.045.697	3.682.183.916
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.956.598.736	18.977.364.894
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.108.400.205)	(15.447.847.235)
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.613.856.497	10.367.294.755
- Chi phí khác bằng tiền	8.520.140.028	6.397.774.297
<b>Cộng</b>	<b>62.121.153.542</b>	<b>54.838.886.457</b>

**7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.141.876.689	9.460.920.998
<b>Cộng</b>	<b>11.141.876.689</b>	<b>9.460.920.998</b>

**Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:**

	Năm nay	Năm trước
- <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>55.233.183.130</b>	<b>47.241.148.171</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	476.200.318	63.456.821
` Chi phí khác	476.200.318	63.456.821
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>55.709.383.448</b>	<b>47.304.604.992</b>
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường	55.709.383.448	47.304.604.992
- <b>Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>11.141.876.689</b>	<b>9.460.920.998</b>
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	11.141.876.689	9.460.920.998

**Ghi chú:** Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	44.091.306.441	37.780.227.173
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	2.910.000.000	5.040.239.988
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.445</b>	<b>1.149</b>



**9 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	44.091.306.441	37.780.227.173
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	2.910.000.000	5.040.239.988
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.445</b>	<b>1.149</b>

Ghi chú: (\*) Hội tổ chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính. Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay là số tạm tính của Công ty.

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:** không có.

**3 . Khoản tiền chi khác** trong đó có phần tiền trả vốn chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và lợi nhuận chưa phân phối (giai đoạn Nhà Nước) cho chủ sở hữu được trình bày mục "Mã số 17" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi chuyển lợi nhuận giai đoạn Nhà nước	-	36.526.125.346
- Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	4.228.784.024	2.869.958.424
<b>Cộng</b>	<b>4.228.784.024</b>	<b>39.396.083.770</b>

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Những khoản nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác:**

a. Sau thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty nhận được các Thông báo kết quả xét duyệt ngân sách do Sở Giao thông Vận tải TP.HCM ban hành đối với các công trình: “Đặt hàng cung ứng SPDVCI công tác khoán quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ”, trong đó có phát sinh chênh lệch giảm giá trị quyết toán được phê duyệt so với giá trị đã được các chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán 100% giá trị. Toàn bộ giá trị cắt giảm chủ yếu là chi phí nhân công, công ty đã thanh toán kịp thời đầy đủ cho người lao động, đã hạch toán và được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các báo cáo tài chính hàng năm. Công ty đã gửi các văn bản đề nghị Các cơ quan chức năng hướng dẫn xử lý cụ thể để công ty thực hiện. Và hiện nay, Công ty vẫn còn một số công trình thi công chưa có thông báo phê duyệt quyết toán.

Do vậy, sau khi có sự hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân TP, của cấp có thẩm quyền thì việc phê duyệt quyết toán ngân sách những công trình đã thi công trước thời điểm chính thức chuyển đổi cổ phần sẽ ảnh hưởng đến quyết toán Báo cáo tài chính.

b.- Ngoài ra công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán ( theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).

c. Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu công nợ phải trả cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM (HFIC) trong kỳ kế toán năm 2019 theo ý kiến của HFIC tại công văn số 359/ĐTTC-QLKDV ngày 22 /03/2019 đối với các khoản phê duyệt quyết toán ngân sách năm 2011 & 2012 hoạt động công ích giai đoạn Nhà nước.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Thành viên HĐQT, Ban TGD và Ban Kiểm soát	Thành viên và cá nhân có liên quan
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM (HFIC)	Cổ đông lớn

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và tiền lương TGD	1.192.703.377	1.438.080.000

b. Bên liên quan khác

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm 2019 tài chính như sau:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
<b>+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC</b>		
- Lợi nhuận còn lại phải nộp giai đoạn trước cổ phần hoá	1.674.022.466	-
- Chi trả tiền cổ tức	5.306.700.000	16.059.750.000

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
<b>+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC</b>	<b>7.260.022.466</b>	-
- Phải trả tiền tạm ứng cổ tức năm 2019	5.586.000.000	-
- Lợi nhuận còn lại tạm nộp	1.674.022.466	-



**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

'Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh và phân loại khoản mục phải trả khác và khoản mục vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, cụ thể như sau:

**a. Ảnh hưởng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất:**

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<b>C. Nợ phải trả</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.080.253.373	95.156.814	4.175.410.187
Phải trả ngắn hạn khác	319	23.448.333.052	47.743.432.509	71.191.765.561
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	48.219.216.581	(48.219.216.581)	-
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26.647.417.771	380.627.258	27.028.045.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	6.230.587.348	-	6.230.587.348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20.416.830.423	380.627.258	20.797.457.681

**b. Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:**

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	55.314.670.529	(475.784.072)	54.838.886.457
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	46.548.758.464	475.784.072	47.024.542.536
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	46.765.364.099	475.784.072	47.241.148.171
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	9.365.764.184	95.156.814	9.460.920.998
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	37.399.599.915	380.627.258	37.780.227.173
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.181	(32)	1.149

**c. Ảnh hưởng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (theo phương pháp gián tiếp):**

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	1	46.765.364.099	475.784.072	47.241.148.171
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	59.345.896.464	475.784.072	59.821.680.536
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(57.557.660.602)	4.499.423.666	(53.058.236.936)
Tiền thu từ đi vay	33	171.969.066.420	(171.969.066.420)	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(166.993.858.682)	166.993.858.682	-

Số liệu so sánh (còn lại) trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2018; số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập Ngày 12 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao